



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

2. 2.

171. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.
172. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
173. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.
174. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.
175. Kevaṭṭadvārā nikkhamma ahu mayhaṃ nivesanaṃ,
tattha sañcaramānānaṃ¹ sāvakānaṃ mahesinaṃ.
176. Odanaṃ kummāsaṃ sākāṃ² loṇasovīrakañcahaṃ,
adāsiṃ ujubhūtesu vippasanna cetasā.
177. Cātuddasiṃ pañcadasiṃ yā ca pakkhassa aṭṭhamī,
pāṭihāriyapakkañca aṭṭhaṅgasusamāgataṃ.
178. Uposathaṃ upavasissaṃ³ sadā sīlesu saṃvutā,
saññaṃā saṃvibhāgā ca vimānaṃ āvasāmahaṃ.

¹ saṃsaramānānaṃ - Syā.

² ḍākāṃ - Ma, Syā, PTS.

³ upavasiṃ - Syā.

2. 2.

171. “Hỡi nàng tiên, với sắc đẹp tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

172. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vậy? Do điều gì mà (điều ấy) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

173. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vậy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

174. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

175. “Ra khỏi cửa thành Ngự Phủ, đã là chỗ trú ngụ của tôi. Trong khi các bậc Thánh Văn, các vị đại ẩn sĩ, du hành ở nơi ấy, ...

176. ... tôi đã bố thí cơm, bánh kem, rau tươi, cháo chua mặn, với tâm ý tịnh tín ở những con người chính trực.

177. Vào ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày mồng tám của mỗi nửa tháng, và nửa tháng của những ngày phụ trội là có sự thọ trì tốt đẹp về tám giới.

178. Tôi đã hành trì ngày trai giới, luôn luôn thu thúc trong các giới. Tôi cư ngụ ở tòa lâu đài, có sự tự chế, rộng lượng.

179. Pāṇātipātā viratā musāvādā ca saññatā,
theyyā ca aticārā ca majjapānā ca ārakā.
180. Pañcasikkhāpade ratā ariyasaccāna kovidā,
upāsikā cakkhumato gotamassa yasassino.
181. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
182. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamaṃ akāsiṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati ”ti.

Mama ca bhante vacanena bhagavato pāde sirasā vandeyyāsi, lakhumā
nāma bhante upāsikā bhagavato pāde sirasā vandatī ’ti. Anacchariyaṃ kho
panetaṃ bhante yaṃ maṃ bhagavā aññatarasmiṃ sāmāññaphale
vyākareyya. Taṃ bhagavā sakadāgāmiphale vyākāsi ”ti.

Lakhumāvimānaṃ.

179. Tôi xa lánh việc giết hại mạng sống, và thu thúc về việc nói dối, việc trộm cắp, việc ngoại tình, và xa lìa việc uống chất say.

180. Tôi vui thích trong năm điều học, là người thông hiểu các chân lý cao thượng, là cận sự nữ của bậc Hữu Nhân Gotama có danh tiếng.

181. Do điều ấy, tôi có được sắc đẹp như vầy. Do điều ấy mà được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

182. Thưa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc tôi đã làm khi ở bán thể con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực rạng rỡ như vầy, và sắc đẹp của tôi chiếu sáng tất cả các phương.'

Và thưa ngài, xin ngài đề đầu đánh lễ ở bán chân của đức Thế Tôn với lời nói của tôi rằng: 'Bạch ngài, cận sự nữ tên Lakhumā xin đề đầu đánh lễ ở bán chân của đức Thế Tôn.' Thưa ngài điều này quả không kỳ lạ là việc đức Thế Tôn tuyên bố về tôi ở vào quả vị Sa-môn nào đó.' Đức Thế Tôn đã tuyên bố nàng ấy là ở quả vị Nhất Lai."

Thiên Cung của Lakhumā.